

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
Quý IV NĂM 2025

Gồm các biểu:

- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV Năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		486.311.758.867	488.058.079.129
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.996.366.414	52.096.040.114
1. Tiền	111	V.01	8.996.366.414	1.753.840.114
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	50.342.200.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9.500.000.000	16.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.500.000.000	16.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.716.386.506	149.743.803.413
1. Phải thu của khách hàng	131		44.644.762.202	53.240.725.084
2. Trả trước cho người bán	132		15.191.631.224	10.942.550.824
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	39.879.993.080	85.560.527.505
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		299.877.051.804	250.354.350.572
1. Hàng tồn kho	141	V.04	308.756.571.617	253.574.665.579
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.879.519.813)	(3.220.315.007)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.221.954.143	19.863.885.030
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.540.229.879	2.734.909.763
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45.698.496.236	15.395.962.463
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.983.228.028	1.733.012.804
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		527.339.897.150	423.841.014.718
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn trực thuộc	213	V.06		
4. Phải trả nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07		
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	417.014.789.773	416.809.542.179
1. TSCĐ hữu hình	221		416.959.283.111	416.693.482.785
- Nguyên giá	222		948.992.362.368	922.535.592.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(532.033.079.257)	(505.842.109.335)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	55.506.662	116.059.394
- Nguyên giá	228		549,040,000	549,040,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(493.533.338)	(432.980.606)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	104.237.011.825	1.852.827.335
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		104.237.011.825	1.852.827.335
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.075.000.000	1.075.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.13	(1.075.000.000)	(1.075.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.088.095.552	5.178.645.204
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.957.390.206	5.028.101.679
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	130.705.346	150.543.525
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.013.651.656.017	911.899.093.847
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		754.642.143.177	674.825.143.380
I. Nợ ngắn hạn	310		423.176.517.308	377.649.585.240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		46.921.920.136	80.882.082.094
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.397.718.067	6.201.897.870
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	758.420.221	651.355.355
4. Phải trả người lao động	314		26.294.826.441	23.012.980.464
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5.656.246.757	1.016.251.429
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.268.489.844	2.080.449.895
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	333.792.477.593	258.443.149.884
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.086.418.249	5.361.418.249
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		331.465.625.869	297.175.558.140
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		331.465.625.869	297.175.558.140

9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		259.009.512.840	237.073.950.467
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	259.009.512.840	237.073.950.467
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		133.000.870.000	133.000.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.790.556.000	52.790.556.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		830.000	830.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.451.731.553	68.451.731.553
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.765.525.287	(17.170.037.086)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước	421a		(17.170.037.086)	(32.326.167.884)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		21.935.562.373	15.156.130.798
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.013.651.656.017	911.899.093.847
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

LẬP BIỂU

Nguyễn Trung Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Thái Trúc

Ngày 19 tháng 01 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Đình Hiệp

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV Năm 2025

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	284.352.266.283	397.506.080.529	1.106.889.503.843	1.327.357.195.008
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
04	- Chiết khấu thương mại					
05	- Giảm giá hàng bán					
06	- Hàng bán bị trả lại					
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		284.352.266.283	397.506.080.529	1.106.889.503.843	1.327.357.195.008
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	259.203.038.946	370.409.310.699	986.523.025.029	1.219.794.081.945
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.149.227.337	27.096.769.830	120.366.478.814	107.563.113.063
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	2.763.210.455	5.704.192.561	15.086.012.970	17.994.899.151
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	9.175.041.335	8.782.928.032	39.856.416.117	36.802.270.462
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		8.648.518.160	7.994.218.854	36.388.558.035	31.707.920.774
24	8. Chi phí bán hàng		11.929.279.050	12.983.796.589	46.567.241.108	50.113.226.004
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.176.940.956	4.438.759.444	28.124.192.748	23.961.380.708
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		631,176,451	6.595.478.326	20.904.641.811	14.681.135.040
31	11. Thu nhập khác		369.097.632	422.674.054	2.809.473.154	1.122.567.711
32	12. Chi phí khác		40.187.560	10.249.581	103.640.725	302.649.356
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		328.910.072	412.424.473	2.705.832.429	819.918.355
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		960.086.523	7.007.902.799	23.610.474.240	15.501.053.395
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	-12.736.213	344.922.597	1.655.073.688	344.922.597
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	19.838.179		19.838.179	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50 - 51 - 52)		952.984.557	6.662.980.202	21.935.562.373	15.156.130.798
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		74	501	1.649	1.140
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Lập biểu


Nguyễn Trung Hiếu

Kế toán trưởng


Hoàng Thái Trúc

Ngày tháng năm 2026



Trần Đình Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV NĂM 2025
 (Theo phương pháp trực tiếp)

DVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.124.508.976.441	1.374.570.718.661
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(277.160.737.600)	(384.467.920.915)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(69.343.624.600)	(56.573.328.381)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(26.826.784.247)	(25.290.625.812)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.905.288.912)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	50.866.166.044	32.838.886.536
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(82.2913.26.292)	(87.248.695.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	718.149.946.517	853.829.034.613
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(82.055.581.167)	(20.009.435.329)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	302.565.683	377.386.102
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.500.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.550.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.929.625.677	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60.773.389.807)	(19.632.049.227)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	214.050.079.041	130.505.414.269
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(896.218.045.694)	(916.313.940.715)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(682.167.966.653)	(785.808.526.446)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(250.939.75.626)	48.388.458.940
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.096.040.114	3.688.490.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.698.074)	19.090.586
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26.996.366.414	52.096.040.114

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trung Hiếu

Hoàng Thái Trúc



Trần Đình Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

CÔNG TY CP SỢI PHÚ BÀI :

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài được thành lập theo quyết định 1185/QĐ - HĐQT của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Dệt May Việt nam về việc tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài và theo Biên bản thỏa thuận ngày 24/12/2002 giữa các cổ đông sáng lập.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3103000053 ngày 14/1/2003 do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, đã thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 3300352720, ngày 24/12/2010. Thay đổi lần thứ 12 ngày 02/10/2025.

Giấy chứng nhận đầu tư số : 31321000019 ngày 27 tháng 4 năm 2009

số : 31321000019 ngày 01 tháng 6 năm 2009

Hội đồng quản trị :

Ông Phạm Văn Tân	Chủ tịch
Ông Bùi Thành Hưng	Thành viên
Bà Lê Thị Quê Hương	Thành viên
Ông Trần Đình Hiệp	Thành viên
Ông Trương Văn Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc :

Ông Trần Đình Hiệp	Tổng giám đốc
Bà Lê Thị Quê Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thái Trúc	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký : Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thành Phố Huế, Việt Nam.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất sợi (sản xuất kinh doanh sợi, dệt vải, nguyên phụ liệu và các sản phẩm ngành sợi, dệt, nhuộm)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (thiết bị điện, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị ngành sợi, dệt, nhuộm)
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)(sản xuất kinh doanh áo quần may sẵn).

Cơ Sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Niên độ kế toán :

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch.

II- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU :

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán :

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

III- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam :

Theo chuẩn mực kế toán Việt nam được Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực tại ngày 31/12/2006.

- Tiền và các khoản tương đương tiền :

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liệ hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

- Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp tính giá hàng xuất kho và hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền . Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Có

- Tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu

Nhà cửa, vật kiến trúc : 6 - 30 năm

Máy móc, thiết bị nhà máy 5 vạn: 5 -10 năm

Máy móc, thiết bị nhà máy 3 vạn mới: 10 -15 năm

Phương tiện vận tải: 3 - 6 năm

Thiết bị văn phòng : 3 - 5 năm

- Tài sản cố định vô hình :

Phần mềm máy vi tính :

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

- Thuế :

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế suất áp dụng đối với hoạt động sản xuất sợi :

- Đối với dây chuyền 30.000 cọc sợi : Thuế suất thuế TNDN là 15% trong 12 năm kể từ năm 2003 là năm bắt đầu hoạt động kinh doanh. Ưu đãi về miễn giảm thuế TNDN : Miễn thuế 3 năm : năm 2004, 2005, 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm: từ năm 2007 đến 2013.

- Đối với dây chuyền 20.000 cọc sợi là dự án đầu tư mở rộng : Thuế suất thuế TNDN là 15%. Miễn thuế 1 năm : năm 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm: từ năm 2007 đến 2010.

- Đối với đầu tư bổ sung thiết bị kéo sợi và các trang thiết bị phục vụ sản xuất cho dây chuyền 50.000 cọc sợi : không được ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số : 130/2008/TT-BTC, ngày 26/12/2008.
- Đối với nhà máy 30.240 cọc sợi mới đưa vào sử dụng trong năm 2021: Thuế suất thuế TNDN là 20%. Miễn thuế 02 năm: 2021, 2022, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm: từ 2023 đến 2026 theo thông tư 78/2014/TT-BTC, 18/06/2014.

- Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài Công ty, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

- Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Ngoại tệ :

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Việt Nam đồng theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu (chi phí) tài chính trong kỳ.

Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi đơn vị giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào Chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI			
KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
			<i>Đơn vị tính : VND</i>
Chỉ tiêu	<u>31/12/2025</u>		<u>31/12/2024</u>
1- Tiền			
- Tiền mặt	483.185.036		113.281.496
- Tiền gửi ngân hàng	8.513.181.378		1.640.558.618
- Các khoản tương đương tiền	18.000.000.000		50.342.200.000
Cộng	26.996.366.414		52.096.040.114
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>31/12/2025</u>		<u>31/12/2024</u>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0		0
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0		0
- Tiền gửi ngắn hạn Ngân hàng	0		0
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.500.000.000		16.000.000.000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:	0		0
+ Về số lượng	0		0
+ Về giá trị	0		0
Cộng	9.500.000.000		16.000.000.000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>31/12/2025</u>		<u>31/12/2024</u>
- Phải thu người lao động	122.033.045		157.033.045
- Ký cược, ký quỹ	39.100.000.000		84.607.800.000
- Phải thu từ thuế GTGT			
- Phải thu về lãi tiền gửi	402.363.837		628.970.136
- Phải thu khác	255.596.198		165.791.054
Cộng	39.879.993.080		85.560.527.505
4- Hàng tồn kho	<u>31/12/2025</u>		<u>31/12/2024</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	76.483.382.249		108.519.145.300
- Nguyên liệu, vật liệu	194.844.636.173		108.442.157.861
- Công cụ, dụng cụ	52.926.744		41.012.321
- Chi phí SX, KD dở dang	18.661.116.864		17.455.041.751
- Thành phẩm	18.714.509.587		19.117.308.346

- Hàng hóa		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	308.756.571.617	253.574.665.579
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho :	(8.879.519.813)	(3.220.315.007)
	299.877.051.804	250.354.350.572
Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :		
	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Số dư đầu năm	(3.220.315.007)	(4.265.135.319)
Tăng dự phòng trong năm	(8.879.519.813)	(3.220.315.007)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	3.220.315.007	4.265.135.319
Số dư cuối năm	(8.879.519.813)	(3.220.315.007)
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :		
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước :	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	45.698.496.236	15.395.962.463
- Thuế TNDN nộp thừa	1.983.228.028	1.733.012.804
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
Cộng	47.681.724.264	17.128.975.267
6- Tài sản ngắn hạn khác	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Tài sản ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn được thế chấp tại ngân hàng như sau :		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam	0	2.657.800.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam	18.100.000.000	54.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Huế	0	0
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam TT Huế	18.000.000.000	24.850.000.000
- Ngân hàng Kỹ thương Việt nam - CN Huế	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	39.100.000.000	84.607.800.000
7- Phải thu dài hạn khác	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0

- Các khoản tiền nhận ủy thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0
8- Trả trước người bán dài hạn		
- Trả trước các hạng mục của Dự án Nhà máy mới	0	
	0	
9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :	<i>(Xem phụ lục 1)</i>	<i>(Xem phụ lục 1)</i>
10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :	<i>(Xem phụ lục 2)</i>	<i>(Xem phụ lục 2)</i>
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Số dư đầu năm	0	0
- Tăng trong năm	104.237.011.825	1.852.827.335
- Số dư cuối năm	-	-
	104.237.011.825	1.852.827.335
12- Các khoản đầu tư dài hạn :	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Công ty Cổ phần Sợi Đồng Phú	1.075.000.000	1.075.000.000
* Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn :	(1.075.000.000)	(1.075.000.000)
Cộng	0	0
Biến động dự phòng giảm giá đầu tư trong năm như sau :		
	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Số dư đầu năm		
- Tăng dự phòng trong năm		
- Số dư cuối năm	0	0
13- Chi phí trả trước ngắn hạn :	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Chi phí trả trước ngắn	2.540.229.879	2.734.909.763
Số dư cuối năm	2.540.229.879	2.734.909.763

14- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận</i>	130.705.346	150.543.525
Cộng	130.705.346	150.543.525
15 - Vay và nợ ngắn hạn	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Vay ngắn hạn	325.846.209.533	258.443.149.884
- Nợ dài hạn đến hạn trả	7.946.268.060	
Cộng	333.792.477.593	258.443.149.884
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Thuế giá trị gia tăng	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	758.420.221	651.355.355
- Các loại thuế khác	0	0
Cộng	758.420.221	651.355.355
17- Chi phí phải trả	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Lãi vay	776.933.532	543.332.872
- Chi phí tiền điện	3.452.460.320	0
- Chi phí phải trả khác	1.426.852.905	472.918.557
Cộng	5.656.246.757	1.016.251.429
18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Kinh phí công đoàn	285.824.140	224.386.165
- Đặt cọc dự thầu xây dựng nhà máy sợi	729.000.000	729.000.000
- Tiền lương	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.253.665.704	1.127.063.730
Cộng	2.268.489.844	2.080.449.895
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>

a- Vay dài hạn	331.465.625.869		297.175.558.140
- Vay Ngân hàng	331.465.625.869		297.175.558.140
Trong đó : - Vay NH Ngoại thương Huế	274.303.731.940		297.175.558.140
- Vay NH BIDV - CN Huế	57.161.893.929		
Cộng	331.465.625.869		297.175.558.140
Hoàn trả trong vòng 12 tháng			
Hoàn trả sau 12 tháng	331.465.625.869		297.175.558.140
21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>31/12/2025</u>		<u>31/12/2024</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0		0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0		0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0		0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>31/12/2025</u>		<u>31/12/2024</u>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0		0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0		0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
22- Vốn chủ sở hữu :			
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :	<i>(Xem phụ lục 3)</i>		<i>(Xem phụ lục 3)</i>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	<u>31/12/2025</u>		<u>31/12/2024</u>
- Vốn góp của nhà nước			
- Vốn góp của các đối tượng khác :			
+ Công ty Dệt May Huế	6.648.900.000		6.648.900.000

+ Công ty CP Lương thực VTNN Nghệ An	20.955.000.000		20.955.000.000
+ Tập đoàn Dệt May Việt Nam	80.768.090.000		80.768.090.000
+ Các Cổ đông thể nhân	24.628.880.000		24.628.880.000
Cộng	133.000.870.000		133.000.870.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :	0		0
* Số lượng cổ phiếu quỹ :	0		0
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	<u>31/12/2025</u>		<u>31/12/2024</u>
phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	133.000.870.000		133.000.870.000
+ Vốn góp tăng trong năm			0
+ Vốn góp cuối năm	133.000.870.000		133.000.870.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
	133.000.870.000		133.000.870.000
d. Cổ tức	<u>31/12/2025</u>		<u>31/12/2024</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	0		0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	0		0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	0		0
d. Cổ phiếu	<u>31/12/2025</u>		<u>31/12/2024</u>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông	13.300.087		13.300.087
+ Cổ phiếu ưu đãi	0		0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/ cổ phiếu			
e. Các quỹ của doanh nghiệp	<u>31/12/2025</u>		<u>31/12/2024</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	68.451.731.553		68.451.731.553
- Quỹ dự phòng tài chính	0		0
- Vốn khác của chủ sở hữu	830.000		830.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	<u>31/12/2025</u>		<u>31/12/2024</u>
Số dư đầu năm	0		0
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần	0		0
Số dư cuối năm	0		0
23- Nguồn kinh phí	<u>31/12/2025</u>		<u>31/12/2024</u>

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0
24- Tài sản thuê ngoài	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	0	0
- TSCĐ thuê ngoài	0	0
- Tài sản khác thuê ngoài	0	0
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0
- Trên 1 đến 5 năm	0	0
- Trên 5 năm	0	0
VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ		
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Chỉ tiêu	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	1.106.889.503.843	1.327.357.195.008
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	1.106.889.503.843	1.327.357.195.008
+ Doanh thu bán hàng hoá	1.106.660.105.452	1.327.357.195.008
+ Doanh thu gia công	229.398.391	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại	0	0

+ Giảm giá hàng bán	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	0	0
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	0	0
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
+ Thuế xuất khẩu	0	0
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	1.106.889.503.843	1.327.357.195.008
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.106.889.503.843	1.327.357.195.008
+ Doanh thu thuần đối với dịch vụ	0	0
28- Giá vốn hàng bán	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	979.193.614.037	1.220.372.193.172
- Giá vốn hàng hoá đã bán	1.654.543.121	466.709.085
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.663.065	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.659.204.806	(1.044.820.312)
Cộng	986.523.025.029	1.219.794.081.945
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Thu nhập tiền lãi	3.067.261.117	2.210.659.097
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.018.751.853	15.784.240.054
Cộng	15.086.012.970	17.994.899.151
30- Chi phí tài chính	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Lãi tiền vay	36.388.558.035	31.707.920.774
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.877.820.957	5.094.349.688
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	590.037.125	0
Cộng	39.856.416.117	36.802.270.462
31- Thu nhập khác	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Thanh lý TSCĐ	302.565.683	377.386.102
- Thu nhập khác	2.506907.471	745.181.609
Cộng	2.809.473.154	1.122.567.711
32- Chi phí khác	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- GTCL TSCĐ	0	0
- Chi phí khác	103.640.725	302.649.356

Cộng	103.640.725		302.649.356
33- Thuế thu nhập	<u>31/12/2025</u>		<u>31/12/2024</u>
a - Chi phí thuế thu nhập hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.655.073.688		344.922.597
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0		0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.655.073.688		344.922.597
b - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
(Mã số 52)			
Phát sinh và hoãn nhập các chênh lệch tạm thời	0		0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0		0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0		0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0		0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0		0
Chi phí thuế thu nhập	1.655.073.688		344.922.597
34- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>31/12/2025</u>		<u>31/12/2024</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	744.430.836.483		932.498.251.632
- Chi phí nhân công	118.627.362.637		116.371.445.984
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.191.924.362		31.501.070.051
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.968.132.567		170.425.500.172
- Chi phí khác bằng tiền	13.313.842.834		3.576.629.088
Cộng	1.061.532.098.883		1.254.372.896.927
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
35 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền			
do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng			

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :	0		0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	0		0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :	0		0
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	0		0
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	0		0
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	0		0
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	0		0
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	0		0
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	0		0
VIII- Những thông tin khác			
1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.	0		0
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	0		0
3- Thông tin về các bên liên quan	0		0
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận "	0		0
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)	0		0
6 - Thông tin về hoạt động liên tục	0		0
7- Những thông tin khác	0		0

Lập biểu

Nguyễn Trung Hiếu

Kế toán trưởng

19

Hoàng Thái Trúc

Ngày 1 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Trần Đình Hiệp